



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VĂN BẢN HỢP NHẤT Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 158/2026/VBHN-LQ-VPQH

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2026

LUẬT
KIẾN TRÚC

Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Luật số 19/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiến trúc, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Kiến trúc¹.*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quản lý kiến trúc, hành nghề kiến trúc; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động kiến trúc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động kiến trúc và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kiến trúc trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Kiến trúc* là nghệ thuật và khoa học, kỹ thuật về tổ chức không gian, tạo lập môi trường sống bền vững đáp ứng nhu cầu của con người và xã hội.
- Hoạt động kiến trúc* gồm quản lý kiến trúc và hành nghề kiến trúc.
- Thiết kế kiến trúc* là việc lập phương án kiến trúc, thể hiện ý tưởng kiến trúc, giải pháp kỹ thuật về kiến trúc trong hồ sơ thiết kế quy hoạch, xây dựng,

¹ Luật số 19/2026/QH16 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;
Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14.”.

thiết kế nội thất, ngoại thất và kiến trúc cảnh quan.

4. *Công trình kiến trúc* là một hoặc tổ hợp công trình, hạng mục công trình được xây dựng theo ý tưởng kiến trúc hoặc thiết kế kiến trúc.

5. *Công trình kiến trúc có giá trị* là công trình kiến trúc tiêu biểu, có giá trị về kiến trúc, lịch sử, văn hóa, nghệ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6.² (được bãi bỏ)

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động kiến trúc

1. Tuân thủ Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Phù hợp với định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn; đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai.

3. Bảo tồn, kế thừa, phát huy các giá trị kiến trúc truyền thống, tiếp thu chọn lọc tinh hoa kiến trúc thế giới. Xây dựng nền kiến trúc Việt Nam tiên tiến, hiện đại, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc.

4. Ứng dụng khoa học, công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới phù hợp với thực tiễn Việt Nam bảo đảm hiệu quả về kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

5. Bảo đảm sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; kết hợp hài hòa lợi ích của quốc gia, cộng đồng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 5. Bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc³

1. Bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc là các đặc trưng về tổ chức không gian, hình thức kiến trúc, kỹ thuật xây dựng, cảnh quan, phản ánh tri thức văn hóa, lịch sử, tập quán sinh hoạt và điều kiện tự nhiên của cộng đồng dân cư, được hình thành trong xã hội hoặc tại một khu vực xác định.

2. Bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc phải dựa trên cơ sở khoa học, điều tra, khảo sát thực tế có sự tham gia của chuyên gia, cộng đồng và được xác định, nhận diện thông qua các yếu tố sau đây:

a) Khu vực, tuyến phố, điểm dân cư, công trình kiến trúc có giá trị cần bảo tồn, kế thừa;

b) Các đặc trưng chủ yếu về tổ chức không gian, chiều cao, mật độ xây dựng, vật liệu, màu sắc, hình thức kiến trúc tổng thể và tại từng khu vực;

² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

c) Yêu cầu về kế thừa, phát huy giá trị kiến trúc truyền thống phù hợp với điều kiện phát triển đô thị và nông thôn.

3. Ủy ban nhân dân có thẩm quyền lập, ban hành quy chế quản lý kiến trúc chịu trách nhiệm xác định và cụ thể hóa bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc của địa phương tại quy chế quản lý kiến trúc. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ, giữ gìn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc.

Điều 6. Chính sách của Nhà nước trong hoạt động kiến trúc

1. Nhà nước đầu tư cho các hoạt động sau đây:

a) Xây dựng định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam;

b) Thống kê, điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động kiến trúc; xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kiến trúc;

c) Xây dựng mẫu thiết kế kiến trúc đáp ứng tiêu chí bền vững, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

d) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về kiến trúc.

2. Trong từng thời kỳ và khả năng của ngân sách nhà nước, Nhà nước hỗ trợ đầu tư cho các hoạt động sau đây:

a) Xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho tổ chức khoa học và công nghệ phục vụ nghiên cứu chính sách, nghiên cứu cơ bản về kiến trúc;

b) Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực về kiến trúc; nghiên cứu khoa học, ứng dụng, chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới về kiến trúc;

c) Bảo vệ, giữ gìn, tu bổ công trình kiến trúc có giá trị chưa được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa;

d) Mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế về kiến trúc;

đ) Triển lãm, quảng bá về kiến trúc.

3. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư cho hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và các hoạt động sau đây:

a) Hợp tác, liên kết trong nghiên cứu khoa học, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ kỹ thuật và các hoạt động liên quan trong lĩnh vực kiến trúc;

b) Xã hội hóa các dịch vụ công trong lĩnh vực kiến trúc;

c) Trợ giúp, tư vấn miễn phí về kiến trúc vì lợi ích của xã hội và cộng đồng.

Điều 7. Ngày Kiến trúc Việt Nam

Ngày 27 tháng 4 hằng năm là ngày Kiến trúc Việt Nam.

Điều 8. Hợp tác quốc tế về kiến trúc

1. Việc hợp tác quốc tế về kiến trúc với các quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, pháp luật của mỗi bên và pháp luật quốc tế.

2. Nội dung hợp tác quốc tế về kiến trúc bao gồm:

a) Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và trao đổi thông tin về kiến trúc;

b) Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực về kiến trúc;

c) Thực hiện các hoạt động kiến trúc;

d) Thừa nhận lẫn nhau về hành nghề kiến trúc.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động kiến trúc

1. Cản trở hoạt động quản lý kiến trúc và hành nghề kiến trúc.

2. Lợi dụng hành nghề kiến trúc gây ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc, trật tự xã hội, môi trường sống, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Đưa hối lộ, nhận hối lộ, thực hiện hành vi móc nối, trung gian trái pháp luật trong hoạt động kiến trúc.

4. Tiết lộ tài liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước; tiết lộ thông tin kinh doanh do khách hàng cung cấp, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác.

5. Xây dựng công trình kiến trúc không đúng với thiết kế kiến trúc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc giấy phép xây dựng.

6. Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động kiến trúc.

7. Cung cấp tài liệu, số liệu giả hoặc sai sự thật; lập hồ sơ thiết kế kiến trúc và xây dựng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

8. Gian lận trong việc⁴ cấp, sử dụng chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

9. Lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn hoặc thiếu trách nhiệm trong quản lý kiến trúc.

**Chương II
QUẢN LÝ KIẾN TRÚC****Điều 10. Yêu cầu về quản lý kiến trúc**

1. Tuân thủ nguyên tắc hoạt động kiến trúc quy định tại Điều 4 của Luật này.

⁴ Cụm từ “sát hạch,” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

2. Bảo đảm tính thống nhất trong việc quản lý từ không gian tổng thể đến không gian cụ thể của công trình kiến trúc.

3. Bảo đảm an toàn cho con người, công trình kiến trúc và khu vực tập trung dân cư trước tác động bất lợi do thiên nhiên hoặc con người gây ra.

4. Không tác động tiêu cực đến cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, công trình kiến trúc có giá trị và môi trường sinh thái.

5. Bảo đảm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Điều 11. Yêu cầu đối với kiến trúc đô thị, kiến trúc nông thôn

1. Kiến trúc đô thị phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a)⁵ Kết hợp, kế thừa bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc và phát triển phong cách, hình thức kiến trúc hiện đại, tiên tiến, hài hòa với không gian, kiến trúc cảnh quan chung của khu vực xây dựng công trình kiến trúc; gắn kết kiến trúc khu hiện hữu, khu phát triển mới, khu bảo tồn, khu vực giáp ranh đô thị và nông thôn, phù hợp với cảnh quan thiên nhiên; tạo lập các giá trị đặc trưng của khu vực xây dựng công trình kiến trúc;

b) Sử dụng màu sắc, vật liệu, trang trí mặt ngoài của công trình kiến trúc phải bảo đảm mỹ quan, không tác động xấu tới thị giác, sức khỏe con người, môi trường và an toàn giao thông;

c) Kiến trúc nhà ở phải kết hợp hài hòa giữa cải tạo với xây dựng mới, phù hợp với điều kiện tự nhiên và khí hậu, gắn công trình nhà ở riêng lẻ với tổng thể kiến trúc của khu vực;

d) Công trình công cộng, công trình phục vụ tiện ích đô thị trên tuyến phố phải bảo đảm yêu cầu thẩm mỹ, công năng sử dụng, bảo đảm an toàn cho người và phương tiện giao thông;

đ) Hệ thống biển báo, quảng cáo, chiếu sáng, trang trí đô thị phải tuân thủ quy chuẩn, quy hoạch quảng cáo ngoài trời, phù hợp với kiến trúc chung của khu đô thị;

e) Công trình tượng đài, điêu khắc, phù điêu, đài phun nước và các công trình trang trí khác phải được thiết kế phù hợp với cảnh quan, đáp ứng yêu cầu sử dụng và thẩm mỹ nơi công cộng;

g) Công trình giao thông phải được thiết kế đồng bộ, bảo đảm yêu cầu sử dụng, thẩm mỹ và tính chất của đô thị.

2. Kiến trúc nông thôn phải đáp ứng yêu cầu quy định tại các điểm a, b, c và e khoản 1 Điều này và các yêu cầu sau đây:

⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

a)⁶ Bảo đảm kế thừa giá trị kiến trúc truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc; kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại; ưu tiên sử dụng vật liệu xây dựng địa phương và giải pháp kỹ thuật xây dựng tiên tiến; hài hòa với không gian, kiến trúc cảnh quan chung của khu vực xây dựng công trình kiến trúc; phù hợp với cảnh quan thiên nhiên; khuyến khích kiến trúc xanh, tiết kiệm năng lượng; tạo lập các giá trị đặc trưng của nông thôn;

b) Bảo đảm tiêu chuẩn về nhà ở, không gian sống, không gian văn hóa phù hợp với điều kiện tự nhiên, tập quán sinh hoạt, thuần phong mỹ tục của cộng đồng các dân tộc;

c)⁷ Đối với khu vực có nguy cơ chịu ảnh hưởng của rủi ro thiên tai, khuyến khích áp dụng mẫu thiết kế kiến trúc cho công trình công cộng, nhà ở nông thôn và bảo đảm yêu cầu về thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai.

Điều 12. Thiết kế kiến trúc

1.⁸ Thiết kế kiến trúc phải xác định giải pháp tổ chức không gian, hình thức kiến trúc trong thiết kế xây dựng, phù hợp với quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, đáp ứng yêu cầu về công năng, kỹ thuật, mỹ thuật, đồng thời bảo đảm thể hiện bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc. Nhiệm vụ thiết kế xây dựng phải xác định yêu cầu về kiến trúc theo quy định của pháp luật về kiến trúc và các yêu cầu kỹ thuật, phòng, chống cháy, nổ, môi trường và sử dụng năng lượng theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2.⁹ Thiết kế kiến trúc phải do cá nhân thuộc tổ chức hoặc cá nhân hành nghề độc lập đáp ứng tiêu chuẩn năng lực hành nghề kiến trúc thực hiện theo quy định của Luật này.

3.¹⁰ Thiết kế kiến trúc phải xem xét toàn diện các yêu cầu về kinh tế - xã hội, công năng, kỹ thuật, phòng, chống cháy, nổ, môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bản sắc văn hóa dân tộc và các yêu cầu khác đối với công trình; bảo đảm bình đẳng giới trong hoạt động kiến trúc và tiếp cận bình đẳng cho mọi đối tượng sử dụng công trình.

⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

¹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

4.¹¹ Hồ sơ thiết kế kiến trúc là một thành phần trong hồ sơ thiết kế xây dựng và làm cơ sở thực hiện các bước thiết kế theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4a.¹² Khi thiết kế kiến trúc, lập hồ sơ thiết kế kiến trúc phải ứng dụng công nghệ số, áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM) theo quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết hồ sơ thiết kế kiến trúc.

Điều 13. Quản lý công trình kiến trúc có giá trị

1.¹³ Công trình kiến trúc có giá trị đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, công trình thuộc danh mục kiểm kê di tích được quản lý theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

2. Công trình kiến trúc có giá trị không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, đánh giá hằng năm, lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị để tổ chức quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lấy ý kiến hội đồng tư vấn về kiến trúc cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị quy định tại khoản 2 Điều này trước khi phê duyệt.

4. Chủ sở hữu, người sử dụng công trình kiến trúc thuộc danh mục công trình kiến trúc có giá trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Được thụ hưởng lợi ích từ việc bảo vệ, giữ gìn, tu bổ và khai thác công trình;

b) Được Nhà nước xem xét hỗ trợ kinh phí bảo vệ, giữ gìn, tu bổ công trình;

c) Bảo vệ, giữ gìn, tu bổ các giá trị kiến trúc của công trình; bảo đảm an toàn của công trình trong quá trình khai thác, sử dụng;

d) Không tự ý thay đổi hình thức kiến trúc bên ngoài, kết cấu và khuôn viên của công trình;

đ) Khi phát hiện công trình có biểu hiện xuống cấp về chất lượng, có kết cấu kém an toàn cần thông báo kịp thời cho chính quyền địa phương.

5.¹⁴ Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí đánh giá, phân loại công trình kiến trúc có giá trị; trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh danh mục

¹¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

¹² Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

¹³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

¹⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

công trình kiến trúc có giá trị và các cơ chế, chính sách bảo tồn, phát huy giá trị công trình kiến trúc có giá trị.

Điều 14. Quy chế quản lý kiến trúc

1.¹⁵ Quy chế quản lý kiến trúc được lập cho đô thị và nông thôn như sau:

a) Quy chế quản lý kiến trúc đô thị được lập cho đô thị, đô thị mới và xã, đặc khu được định hướng phát triển đô thị;

b) Quy chế quản lý kiến trúc nông thôn được lập cho xã và đặc khu, trừ trường hợp xã, đặc khu được định hướng phát triển đô thị. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lập và ban hành riêng quy chế quản lý kiến trúc nông thôn hoặc tích hợp trong nội dung quy hoạch chung xã và ban hành đồng thời với việc phê duyệt quy hoạch chung xã;

c) Đối với khu vực của đô thị hoặc xã, đặc khu có yêu cầu riêng về quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan, việc lập quy chế quản lý kiến trúc đối với khu vực đó do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Quy chế quản lý kiến trúc phải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với quy định tại các điều 10, 11 và 13 của Luật này;

b)¹⁶ Phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn và tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc, đặc điểm, điều kiện thực tế của địa phương.

3. Quy chế quản lý kiến trúc bao gồm các nội dung sau đây:

a) Quy định về quản lý kiến trúc đối với toàn bộ khu vực lập quy chế; kiến trúc cho những khu vực, tuyến đường cụ thể;

b)¹⁷ Xác định các tiêu chí, yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc của địa phương trên cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật này;

c) Xác định khu vực cần lập thiết kế đô thị riêng, tuyến phố, khu vực cần ưu tiên chỉnh trang và kế hoạch thực hiện; khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù;

d) Quy định về quản lý kiến trúc đối với nhà ở, công trình công cộng, công trình phục vụ tiện ích đô thị, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình phải tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc;

¹⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

¹⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

¹⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

- đ) Quy định về quản lý, bảo vệ công trình kiến trúc có giá trị;
- e) Quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quy chế quản lý kiến trúc;
- g) Sơ đồ, bản vẽ, hình ảnh minh họa;
- h) Phụ lục về danh mục công trình kiến trúc có giá trị.

4.¹⁸ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc có phạm vi trong 01 đơn vị hành chính cấp xã khi đáp ứng đủ điều kiện về tổ chức bộ máy, cán bộ và năng lực chuyên môn. Trường hợp quy chế quản lý kiến trúc nông thôn được tích hợp trong nội dung quy hoạch chung xã thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chung xã ban hành đồng thời quy chế quản lý kiến trúc nông thôn.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chuyển giao dữ liệu, bố trí nguồn lực, hướng dẫn chuyên môn, hỗ trợ kỹ thuật và kiểm tra thực hiện việc phân cấp; quyết định phạm vi và thời gian khi thực hiện ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy chế quản lý kiến trúc; quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, lấy ý kiến, công bố và biện pháp tổ chức thực hiện quy chế quản lý kiến trúc.

Điều 15. Điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc

1.¹⁹ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã có trách nhiệm tổ chức rà soát, đánh giá quá trình thực hiện quy chế quản lý kiến trúc định kỳ 05 năm hoặc đột xuất để xem xét điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc. Nội dung rà soát, đánh giá quá trình thực hiện quy chế quản lý kiến trúc được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Điều kiện điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc được quy định như sau:

a)²⁰ Có sự điều chỉnh về quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc có sự điều chỉnh về địa giới đơn vị hành chính làm ảnh hưởng đến tính chất, chức năng, quy mô khu vực lập quy chế quản lý kiến trúc;

b) Hình thành dự án trọng điểm quốc gia làm ảnh hưởng đến bộ cục không gian kiến trúc khu vực lập quy chế quản lý kiến trúc;

¹⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

¹⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

²⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

c) Quy chế quản lý kiến trúc không thực hiện được hoặc việc triển khai thực hiện gây ảnh hưởng xấu đến phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội, môi trường sinh thái và di tích lịch sử - văn hóa;

d) Phục vụ lợi ích quốc gia và lợi ích cộng đồng.

3. Nguyên tắc điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc được quy định như sau:

a) Tập trung vào nội dung cần điều chỉnh, nội dung không điều chỉnh của quy chế đã phê duyệt vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý;

b) Việc điều chỉnh phải trên cơ sở phân tích, đánh giá hiện trạng, xác định rõ các yêu cầu điều chỉnh để điều chỉnh nội dung quy chế phù hợp với yêu cầu phát triển.

4.²¹ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập điều chỉnh, thẩm định và phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập điều chỉnh, thẩm định và phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc có phạm vi trong 01 đơn vị hành chính cấp xã khi đáp ứng đủ điều kiện về tổ chức bộ máy, cán bộ và năng lực chuyên môn. Trường hợp quy chế quản lý kiến trúc nông thôn được tích hợp trong nội dung quy hoạch chung xã thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chung xã đồng thời ban hành quy chế quản lý kiến trúc nông thôn.

5.²² Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh một số nội dung của quy chế khi cần thiết theo đề xuất của cơ quan lập quy chế quản lý kiến trúc hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã và trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá quá trình thực hiện quy chế quản lý kiến trúc. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp hoặc ủy quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 14 và khoản 4 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định điều chỉnh quy chế.

Điều 16. Hội đồng tư vấn về kiến trúc

1. Hội đồng tư vấn về kiến trúc quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập khi cần thiết để tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ về kiến trúc và kiến trúc của một số công trình quan trọng.

2. Hội đồng tư vấn về kiến trúc cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khi cần thiết để tư vấn cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về lĩnh vực kiến trúc và kiến trúc của một số công trình quan trọng, công trình kiến trúc có giá trị trên địa bàn quản lý.

3. Thành viên hội đồng tư vấn về kiến trúc gồm đại diện cơ quan quản lý nhà nước về kiến trúc, chuyên gia trong lĩnh vực liên quan đến kiến trúc.

²¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

²² Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

4. Hội đồng và thành viên hội đồng tư vấn về kiến trúc chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người quyết định thành lập hội đồng về nội dung tham mưu, tư vấn của mình.

5. Thành viên hội đồng tư vấn về kiến trúc làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; hội đồng tự giải thể khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 17. Thi tuyển, tuyển chọn kiến trúc²³

1. Thi tuyển kiến trúc là việc tổ chức cuộc thi để chọn phương án kiến trúc hoặc ý tưởng kiến trúc tối ưu, đáp ứng yêu cầu về quy hoạch, kiến trúc, văn hóa, hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường.

2. Tuyển chọn kiến trúc là việc chọn phương án kiến trúc tối ưu, đáp ứng yêu cầu về quy hoạch, kiến trúc, văn hóa, hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường từ các phương án do tổ chức, cá nhân hành nghề kiến trúc có đủ năng lực, kinh nghiệm đề xuất.

3. Trừ công trình có yêu cầu bảo vệ bí mật, công trình xây dựng khẩn cấp, cấp bách, công trình được thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt không bắt buộc phải thi tuyển kiến trúc, công trình thi tuyển kiến trúc bao gồm:

a) Công trình công cộng cấp đặc biệt; nhà ga hàng không (nhà ga chính) quy mô cấp đặc biệt, cấp I;

b) Công trình là biểu tượng về truyền thống, văn hóa, lịch sử của địa phương và công trình công cộng cấp I, công trình quan trọng, điểm nhấn trong đô thị, trên các tuyến đường chính được xác định trên cơ sở quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc trong quy chế quản lý kiến trúc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Công trình kiến trúc khác do cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định, bảo đảm yêu cầu quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan.

4. Việc quyết định thi tuyển, tuyển chọn kiến trúc được xác định trong đề xuất chủ trương đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

5. Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định hình thức thi tuyển hoặc tuyển chọn kiến trúc và công tác tổ chức thi tuyển, tuyển chọn kiến trúc bảo đảm phù hợp với quy chế quản lý kiến trúc.

6. Chi phí cho công tác tổ chức thi tuyển hoặc tuyển chọn kiến trúc, chi phí giải thưởng được xác định khi tổ chức thi tuyển, tuyển chọn kiến trúc và được tính trong tổng mức đầu tư của dự án.

7. Thông qua hình thức thi tuyển hoặc tuyển chọn kiến trúc, tổ chức, cá nhân có phương án hoặc ý tưởng kiến trúc trúng tuyển được thực hiện các bước tiếp theo của dự án khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, đấu thầu.

²³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

8. Thông tin về thi tuyển, tuyển chọn kiến trúc; hội đồng thi tuyển, tuyển chọn kiến trúc và kết quả thi tuyển, tuyển chọn phải được công bố công khai.

9. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 18. Quản lý lưu trữ tài liệu

Cơ quan quản lý nhà nước về kiến trúc, chủ đầu tư có trách nhiệm lưu trữ tài liệu, hồ sơ thiết kế về kiến trúc. Tổ chức, cá nhân tư vấn, nhà thầu xây dựng, ban quản lý xây dựng có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ công việc do mình thực hiện theo quy định của pháp luật lưu trữ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương III

HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC

Điều 19. Hành nghề kiến trúc²⁴

1. Hành nghề kiến trúc là hoạt động nghề nghiệp của tổ chức, cá nhân về kiến trúc. Hoạt động hành nghề kiến trúc được thực hiện trong quá trình thiết kế xây dựng và lập quy hoạch đô thị và nông thôn, bao gồm:

- a) Thiết kế kiến trúc công trình;
- b) Thiết kế kiến trúc trong quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn;
- c) Thiết kế kiến trúc cảnh quan;
- d) Thiết kế nội thất;
- đ) Chỉ dẫn kỹ thuật về kiến trúc;
- e) Đánh giá kiến trúc công trình;
- g) Thăm tra thiết kế kiến trúc.

2. Hoạt động hành nghề kiến trúc của cá nhân được quản lý trên cơ sở tiêu chuẩn năng lực hành nghề kiến trúc.

Điều 20. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc được thành lập và tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 21. Tiêu chuẩn năng lực hành nghề kiến trúc²⁵

1. Tiêu chuẩn năng lực hành nghề kiến trúc được xác định đối với cá nhân,

²⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

²⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

phù hợp với phạm vi và trách nhiệm hành nghề; là căn cứ để quản lý, kiểm tra, đánh giá hoạt động hành nghề kiến trúc.

2. Tiêu chuẩn năng lực hành nghề kiến trúc được cơ quan chuyên môn về quản lý kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng tải, cập nhật trên Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, bao gồm:

a) Tiêu chuẩn năng lực hành nghề tối thiểu của cá nhân là có trình độ đào tạo về chuyên ngành kiến trúc, xây dựng tại các cơ sở đào tạo được thành lập theo quy định của pháp luật về giáo dục, phù hợp với công việc đảm nhận;

b) Tiêu chuẩn năng lực hành nghề đối với cá nhân đảm nhận chức danh chủ trì thiết kế kiến trúc đối với các hoạt động hành nghề kiến trúc quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 19 của Luật này, kiến trúc sư đảm nhận chức danh chủ nhiệm thiết kế xây dựng và kiến trúc sư hành nghề độc lập là có chứng chỉ hành nghề kiến trúc. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này có trách nhiệm cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc đối với cá nhân khi đáp ứng yêu cầu về trình độ đào tạo từ đại học trở lên thuộc lĩnh vực kiến trúc, kinh nghiệm tham gia hành nghề kiến trúc và phát triển nghề nghiệp liên tục.

3. Kiến trúc sư đã được cấp chứng chỉ thừa nhận lẫn nhau về hành nghề kiến trúc theo thỏa thuận quốc tế đã ký kết hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên được xác định đủ tiêu chuẩn năng lực hành nghề tương đương cá nhân có chứng chỉ hành nghề kiến trúc theo quy định của Luật này.

4. Tiêu chuẩn năng lực hành nghề kiến trúc đã đăng tải trên Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng được bảo đảm tính pháp lý để quản lý hành nghề kiến trúc và là căn cứ, cơ sở khi thực hiện các công việc liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 22. Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề

1. Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề phải phù hợp với quy định của pháp luật và có các nội dung cơ bản sau đây:

- a) Nguyên tắc hành nghề;
- b) Cạnh tranh trong hành nghề;
- c) Bảo đảm quyền bình đẳng giới;
- d) Quyền sở hữu trí tuệ;
- đ) Ứng xử nghề nghiệp đối với đồng nghiệp và khách hàng.

2. Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân hành nghề kiến trúc.

3. Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề.

Điều 23. Phát triển nghề nghiệp liên tục

1. Phát triển nghề nghiệp liên tục gồm hoạt động cập nhật, duy trì, tăng cường, nâng cao kiến thức, kỹ năng của kiến trúc sư hành nghề.

2. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo về kiến trúc tổ chức thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này và đánh giá phát triển nghề nghiệp liên tục của kiến trúc sư hành nghề.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 24. Cơ sở dữ liệu hành nghề kiến trúc²⁶

1. Cơ sở dữ liệu hành nghề kiến trúc được tích hợp trong Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, bao gồm:

- a) Thông tin về năng lực hành nghề kiến trúc của cá nhân;
- b) Thông tin về tổ chức hành nghề kiến trúc.

2. Cơ sở dữ liệu hành nghề kiến trúc được thu thập, cập nhật trong quá trình cơ quan nhà nước thực hiện cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc, thẩm định thiết kế xây dựng và được cơ quan chuyên môn về quản lý kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng tải, cập nhật theo quy định của Chính phủ về Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.

Mục 2**HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC CỦA CÁ NHÂN****Điều 25. Kiến trúc sư hành nghề độc lập²⁷**

1. Kiến trúc sư hành nghề độc lập là kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề hoặc kiến trúc sư được xác định đủ tiêu chuẩn năng lực hành nghề tương đương theo quy định tại khoản 3 Điều 21 của Luật này, không thuộc tổ chức hành nghề kiến trúc.

2. Kiến trúc sư hành nghề độc lập được trực tiếp hành nghề kiến trúc theo hợp đồng đã giao kết với tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 26.²⁸ (được bãi bỏ)

²⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

²⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

²⁸ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Điều 27. Thẩm quyền cấp, thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc²⁹

1. Cơ quan chuyên môn về quản lý kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp, thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc.
2. Chứng chỉ hành nghề kiến trúc có giá trị sử dụng trong phạm vi cả nước.
3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 28.³⁰ (được bãi bỏ)**Điều 29.³¹ (được bãi bỏ)****Điều 30. Thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc**

1. Chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị thu hồi trong trường hợp sau đây:
 - a) Không còn đáp ứng tiêu chuẩn³² cấp³³ chứng chỉ hành nghề kiến trúc³⁴;
 - b) Giả mạo trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại³⁵ chứng chỉ hành nghề kiến trúc;
 - c) Vi phạm nghiêm trọng Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề;
 - d) Có sai sót chuyên môn kỹ thuật trong hành nghề kiến trúc gây hậu quả nghiêm trọng theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
 - đ) Bị cấm hành nghề hoặc cấm làm công việc liên quan về kiến trúc theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.
2. Chứng chỉ hành nghề kiến trúc được cấp lại trong trường hợp sau đây:
 - a) Chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị mất hoặc hư hỏng;
 - b) Thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc.
3. Trường hợp bị thu hồi, chứng chỉ hành nghề kiến trúc chỉ được cấp lại sau 12 tháng kể từ ngày bị thu hồi đối với trường hợp quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này hoặc sau 12 tháng kể từ ngày hết thời gian bị cấm

²⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

³⁰ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

³¹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

³² Cụm từ “đủ điều kiện” được thay thế bởi cụm từ “đáp ứng tiêu chuẩn” theo quy định tại điểm đ khoản 15 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

³³ Cụm từ “, gia hạn” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 15 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

³⁴ Cụm từ “quy định tại Điều 28 của Luật này” được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 15 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

³⁵ Cụm từ “, gia hạn” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 15 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

hành nghề hoặc cấm làm công việc liên quan về kiến trúc đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này³⁶.

4. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

Điều 31. Hành nghề kiến trúc của người nước ngoài tại Việt Nam³⁷

1. Người nước ngoài đảm nhận chức danh quy định tại điểm b khoản 2 Điều 21 của Luật này được hành nghề kiến trúc tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ hành nghề kiến trúc được cấp tại Việt Nam hoặc chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 21 của Luật này hoặc có chứng chỉ hành nghề kiến trúc đang có hiệu lực do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp và được Việt Nam chuyển đổi;

b) Tuân thủ pháp luật Việt Nam và Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề của Việt Nam.

2. Việc chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc đối với người nước ngoài được quy định như sau:

a) Người nước ngoài đã có chứng chỉ hành nghề kiến trúc đang có hiệu lực do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, tham gia hành nghề kiến trúc ở Việt Nam thực hiện thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc tại cơ quan chuyên môn về quản lý kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Việc chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc giữa Việt Nam với các quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện theo quy định của thỏa thuận quốc tế đã ký kết hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Chính phủ quy định chi tiết cách xác định thời gian tham gia hành nghề kiến trúc tại Việt Nam; quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài hành nghề kiến trúc ở Việt Nam.

Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề kiến trúc³⁸

1. Kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề kiến trúc có quyền sau đây:

a) Thực hiện các hoạt động hành nghề kiến trúc;

³⁶ Cụm từ “khi bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này” được bãi bỏ theo quy định tại điểm e khoản 15 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

³⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

³⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

b) Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ;

c) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến công việc thiết kế kiến trúc được giao;

d) Yêu cầu chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng thực hiện đúng thiết kế kiến trúc được duyệt;

đ) Từ chối thực hiện yêu cầu trái pháp luật của chủ đầu tư;

e) Từ chối nghiệm thu công trình, hạng mục công trình không đúng thiết kế kiến trúc được duyệt, không đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

g) Yêu cầu chủ đầu tư thực hiện đúng hợp đồng.

2. Kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề kiến trúc có nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề;

b) Bảo đảm phát triển nghề nghiệp liên tục;

c) Giám sát tác giả trong quá trình thi công xây dựng công trình;

d) Thực hiện đúng cam kết với chủ đầu tư theo hợp đồng.

Mục 3

HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC CỦA TỔ CHỨC

Điều 33. Điều kiện hoạt động và hình thức tổ chức hành nghề kiến trúc

1. Điều kiện hoạt động của tổ chức hành nghề kiến trúc được quy định như sau:

a) Được thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Có cá nhân chịu trách nhiệm chuyên môn về kiến trúc hoặc chủ trì thiết kế kiến trúc có chứng chỉ hành nghề kiến trúc;

c) Thông báo thông tin quy định tại điểm a và điểm b khoản này cho cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức hành nghề kiến trúc có trụ sở hoạt động.

2. Tổ chức hành nghề kiến trúc gồm văn phòng kiến trúc sư, tổ chức sự nghiệp, doanh nghiệp khác được tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật này, Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Văn phòng kiến trúc sư do kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề kiến trúc thành lập và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp.

Điều 34. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức hành nghề kiến trúc

1. Tổ chức hành nghề kiến trúc có quyền sau đây:

a) Thực hiện dịch vụ kiến trúc;

b) Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ;

c) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ được giao;

d) Yêu cầu chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng thực hiện đúng thiết kế kiến trúc được duyệt;

đ) Từ chối thực hiện yêu cầu trái pháp luật của chủ đầu tư, yêu cầu ngoài nhiệm vụ thiết kế kiến trúc và hợp đồng, yêu cầu thay đổi thiết kế kiến trúc không phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

e) Từ chối nghiệm thu công trình, hạng mục công trình không đúng thiết kế kiến trúc được duyệt.

2. Tổ chức hành nghề kiến trúc có nghĩa vụ sau đây:

a) Hoạt động đúng ngành, nghề đã đăng ký;

b) Thực hiện đúng hợp đồng đã giao kết với khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

d) Chịu trách nhiệm về chất lượng công việc theo hợp đồng đã giao kết, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật khi sử dụng thông tin, tài liệu, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, giải pháp kỹ thuật, tổ chức quản lý không phù hợp hoặc vi phạm hợp đồng gây thiệt hại.

Điều 35. Giám sát tác giả

1. Tổ chức hành nghề kiến trúc, kiến trúc sư hành nghề độc lập³⁹ có trách nhiệm giám sát tác giả trong quá trình thi công xây dựng công trình.

2. Chủ thể thực hiện giám sát tác giả có quyền sau đây:

a) Yêu cầu chủ đầu tư, nhà thầu thi công thực hiện đúng thiết kế kiến trúc được duyệt;

b) Trực tiếp hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân có chứng chỉ hành nghề kiến trúc giám sát tác giả theo hợp đồng và quy định của pháp luật;

c) Thông báo, dừng việc giám sát tác giả nếu thời gian thi công xây dựng kéo dài hơn thời gian thi công xây dựng trong hợp đồng đã giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác;

d) Từ chối yêu cầu điều chỉnh thiết kế kiến trúc bất hợp lý của chủ đầu tư;

³⁹ Cụm từ “kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân” được thay thế bởi cụm từ “kiến trúc sư hành nghề độc lập” theo quy định tại điểm d khoản 15 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

đ) Từ chối ký vào biên bản nghiệm thu công trình khi thi công không đúng với thiết kế kiến trúc được duyệt.

3. Chủ thể thực hiện giám sát tác giả có nghĩa vụ sau đây:

a) Tham gia nghiệm thu hoàn công công trình theo quy định của pháp luật và hợp đồng với chủ đầu tư;

b) Thực hiện chỉnh sửa bất hợp lý trong thiết kế kiến trúc theo yêu cầu của chủ đầu tư;

c) Thông báo cho chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về kiến trúc địa phương xử lý khi phát hiện việc thi công không đúng với thiết kế kiến trúc được duyệt.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KIẾN TRÚC

Điều 36. Nội dung quản lý nhà nước về kiến trúc

1. Ban hành, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động kiến trúc.

2. Xây dựng, tổ chức thực hiện định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam, chiến lược, chương trình, đề án, kế hoạch trong hoạt động kiến trúc.

3. Tổ chức, thống nhất quản lý kiến trúc đô thị và kiến trúc nông thôn; quản lý hành nghề kiến trúc.

4. Cấp⁴⁰, thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

5. Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kiến trúc.

6. Tổ chức, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ về kiến trúc; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực hoạt động kiến trúc.

7. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về hoạt động kiến trúc.

8. Hợp tác quốc tế về kiến trúc.

9. Xây dựng, quản lý lưu trữ hồ sơ, cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin phục vụ hoạt động kiến trúc.

10. Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về kiến trúc; giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động kiến trúc.

Điều 37. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về kiến trúc trên phạm vi cả nước.

⁴⁰ Cụm từ “, gia hạn” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 15 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

2. Bộ Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động kiến trúc trong phạm vi cả nước và có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam;

b) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kiến trúc;

c) Tổ chức, quản lý hoạt động kiến trúc trong quản lý dự án, thẩm định dự án, thiết kế xây dựng;

d) Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về kiến trúc;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng và xử lý vi phạm trong hoạt động kiến trúc;

e) Tổ chức, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ về kiến trúc; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về kiến trúc;

g) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về hoạt động kiến trúc;

h) Phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, đánh giá chất lượng kiến trúc trong các dự án đầu tư xây dựng;

i) Ban hành mẫu thiết kế kiến trúc cho các công trình công cộng và nhà ở nông thôn bảo đảm yêu cầu về thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai;

k) Xây dựng cơ sở dữ liệu về kiến trúc và hành nghề kiến trúc trong cả nước; quản lý, cung cấp thông tin phục vụ hoạt động kiến trúc;

l) Hợp tác quốc tế về kiến trúc.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Xây dựng thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động kiến trúc.

Điều 38. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động kiến trúc theo quy định của Luật này và phân cấp của Chính phủ; ban hành văn bản theo thẩm quyền; tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động kiến trúc;

b) Thực hiện và phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra và giám sát chất lượng kiến trúc trong dự án đầu tư xây dựng;

c) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về kiến trúc cho cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị trực thuộc theo phân cấp;

d) Xây dựng cơ sở dữ liệu về kiến trúc và hành nghề kiến trúc trên địa bàn; quản lý và cung cấp thông tin phục vụ hoạt động kiến trúc;

đ) Hằng năm, báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động kiến trúc.

2.⁴¹ Ủy ban nhân dân cấp xã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động kiến trúc trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về kiến trúc cho cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị trực thuộc theo phân cấp.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁴²

Điều 39.⁴³ (Được bãi bỏ)

⁴¹ Cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện,” được bãi bỏ theo quy định tại điểm g khoản 15 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

⁴² Khoản 1 Điều 2 và Điều 3 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 quy định như sau:

“Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Quy chế quản lý kiến trúc, Danh mục công trình kiến trúc có giá trị đã được cấp có thẩm quyền ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục là căn cứ, cơ sở để quản lý kiến trúc cho đến khi được điều chỉnh theo quy định của Luật này.

2. Quy chế quản lý kiến trúc, Danh mục công trình kiến trúc có giá trị đang được trình, thẩm định, phê duyệt để ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật số 40/2019/QH14.

3. Chứng chỉ hành nghề kiến trúc đã được cấp cho cá nhân theo quy định tại Luật số 40/2019/QH14 có giá trị đến khi hết thời hạn sử dụng, trừ trường hợp bị thu hồi theo quy định của Luật này; trường hợp bị mất hoặc hư hỏng thì thực hiện đề nghị cấp lại theo quy định của Luật này.

4. Hồ sơ thiết kế kiến trúc trong thiết kế xây dựng đang thực hiện thẩm định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Luật này thì được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật số 40/2019/QH14.

5. Cá nhân đảm nhiệm chức danh chủ nhiệm thiết kế xây dựng, chủ trì thiết kế kiến trúc thuộc trường hợp không bắt buộc cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc theo quy định tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh được tiếp tục thực hiện trách nhiệm trong hợp đồng thiết kế kiến trúc đến khi kết thúc hợp đồng.”

⁴³ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 1 của Luật số 19/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Điều 40. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Điều 41. Quy định chuyển tiếp

1. Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị đã được phê duyệt theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Cuộc thi tuyển, tuyển chọn thiết kế kiến trúc công trình xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng đã phê duyệt kế hoạch tuyển chọn trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.

3. Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng được cấp cho cá nhân thực hiện thiết kế kiến trúc công trình, thẩm tra thiết kế kiến trúc công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng có giá trị đến khi hết thời hạn sử dụng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng được cấp cho cá nhân thực hiện thiết kế kiến trúc công trình, thẩm tra thiết kế kiến trúc công trình hết thời hạn sử dụng trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020 thì được tiếp tục sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020; trường hợp bị mất hoặc hư hỏng thì được cấp lại theo quy định của pháp luật về xây dựng.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2026

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Mạnh